TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 13-Phòng Kế hoạch và QT chi phí

Tháng 2 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**80**		**53.960.000**	**1**	**523.000**				**54.483.000**	**2.331.800**	**437.400**	**291.700**	**544.800**	**220.000**		**3.825.700**	**50.657.300**	
1	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	Trưởng phòng	6.988.000	20	A	15.200.000						15.200.000	559.100	104.900	69.900	152.000	55.000		940.900	14.259.100	
2	HL-00032	Vũ Đình Tú	Phó phòng	8.471.000	20	A	12.920.000						12.920.000	677.700	127.100	84.800	129.200	55.000		1.073.800	11.846.200	
3	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	Phó phòng	6.843.000	20	A	12.920.000						12.920.000	547.500	102.700	68.500	129.200	55.000		902.900	12.017.100	
4	HL-03965	Trần Văn Thanh	Phó phòng	6.843.000	20	A	12.920.000	1	523.000				13.443.000	547.500	102.700	68.500	134.400	55.000		908.100	12.534.900	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**200**		**86.944.000**			**407.550**	**0,30**	**447.000**	**87.798.550**	**4.778.800**	**896.300**	**597.900**	**878.100**	**550.000**	**202.825**	**7.903.925**	**79.894.625**	
5	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	Chuyên viên	6.264.000	20	A	10.032.000				0,30	447.000	10.479.000	501.200	94.000	62.700	104.800	55.000		817.700	9.661.300	
6	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.264.000	20	A	10.032.000			94.050			10.126.050	501.200	94.000	62.700	101.300	55.000		814.200	9.311.850	
7	HL-00371	Phạm Văn Hùng	Chuyên viên	5.966.000	20	A	8.360.000						8.360.000	477.300	89.500	59.700	83.600	55.000		765.100	7.594.900	
8	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	Chuyên viên	6.264.000	20	A	8.360.000			78.375			8.438.375	501.200	94.000	62.700	84.400	55.000	176.517	973.817	7.464.558	
9	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	Chuyên viên	5.966.000	20	A	8.360.000						8.360.000	477.300	89.500	59.700	83.600	55.000		765.100	7.594.900	
10	HL-01021	Phạm Đức Độ	Chuyên viên	5.682.000	20	A	8.360.000						8.360.000	454.600	85.300	56.900	83.600	55.000		735.400	7.624.600	
11	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.264.000	20	A	8.360.000			78.375			8.438.375	501.200	94.000	62.700	84.400	55.000		797.300	7.641.075	
12	HL-01946	Phạm Thị Tám	Chuyên viên	5.966.000	20	A	8.360.000			78.375			8.438.375	477.300	89.500	59.700	84.400	55.000		765.900	7.672.475	
13	HL-03518	Phạm Thị Tình	Chuyên viên	5.682.000	20	A	8.360.000			78.375			8.438.375	454.600	85.300	56.900	84.400	55.000		736.200	7.702.175	
14	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	Chuyên viên	5.411.000	20	A	8.360.000						8.360.000	432.900	81.200	54.200	83.600	55.000	26.308	733.208	7.626.792	
Tổng cộng					**280**		**140.904.000**	**1**	**523.000**	**407.550**	**0,30**	**447.000**	**142.281.550**	**7.110.600**	**1.333.700**	**889.600**	**1.422.900**	**770.000**	**202.825**	**11.729.625**	**130.551.925**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 3 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng